TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 12- VĨNH LONG** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/DSST
Ngày: 29-9-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng cầm cố QSDĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12- VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Ngọc Quyền**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Văn Bé**;

Ông **Lê Văn Bài.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Văn Thi**- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12- Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12- Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Thị Hoàng D**, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 và 29 tháng 9 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 12- Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 132/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2025/QĐXXST-DS, ngày 17/9/2025; giữa:

- Nguyên đơn: Ông Quách Văn L, sinh năm 1969;

Bà Kiến Thị M, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: ấp C, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp C, xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà M: Chị Trần Hoàng Q, sinh năm 1993 theo giấy ủy quyền ngày 21/3/2024.

Địa chỉ ấp L, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp L, xã S, tỉnh Vĩnh Long);

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm: 1967;

Bà Trương Thị B1, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: ấp C, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp C, xã H, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy quyền của bà B1, ông B: Anh Huỳnh Vũ L1, sinh năm 1991 theo giấy ủy quyền ngày 08/01/2025 và 13/01/2025;

Địa chỉ ấp Chánh Hội A, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Nay là ấp C, xã H, tỉnh Vĩnh Long).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa người đại diện ủy quyền cho nguyên đơn chị Trần Thị Hoàng Q trình bày:

Năm 1995 ông Huỳnh Văn B có vay của vợ chồng ông Quách Văn L và bà Kiến Thị M 05 chỉ vàng 24kara. Khi vay, ông B không có viết biên nhận nhưng thỏa thuận trong thời hạn 01 năm sẽ trả cho cho vợ chồng ông L và bà M 05 chỉ vàng vay và 03 chỉ vàng lãi. Đến năm 1996 và năm 1997 ông B đi làm thuê ở D và không trả vàng như thỏa thuận. Đầu năm 1998, ông B về và thỏa thuận kêu ông L, bà M đưa thêm cho ông B 05 chỉ vàng 24kara cộng với 05 chỉ vàng vay cũ và 03 chỉ vàng lãi tổng cộng là 13 chỉ vàng 24kara. Ông B sẽ cầm cho vợ chồng ông L và bà M 02 công đất của ông B trong thời hạn là 02 năm. Hết 02 năm ông B sẽ trả 13 chỉ vàng 24kara và ông L, bà M sẽ trả 02 công đất lại cho ông B. Thỏa thuận trên được lập thành giấy tay ngày 20/01/1998.

Tuy nhiên đến hạn 02 năm (năm 2000) ông B không trả 13 chỉ vàng 24kara nên vợ chồng ông L và bà M tiếp tục sử dụng 02 công đất của ông B để trồng lúa. Đến năm 2008, ông B kêu đổi 02 công đất đang cầm cho ông L và M với 06 công đất mà ông B đang sử dụng của ông Huỳnh Văn B2 (em ruột của ông B) đất tọa lạc ấp C, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (giáp ranh với thửa đất cầm). Lý do 02 công mà đổi 06 công là do thời gian cầm của 02 công là 03 năm, còn thời gian cầm của 06 công là 01 năm. Lý do mà ông B kêu đổi là do ông B cho rằng xin đổi để dưỡng hàng dừa đang trồng trên bờ ruộng.

Hết 01 năm (năm 2009) ông L và bà M sử dụng 06 công đất, thì ông B chưa sử dụng 02 công đổi hết 03 năm. Do đó ông L và bà M phải đợi ông B đến năm 2011 nếu ông B không trả vàng cho ông L và bà M thì ông B phải trả lại đất. Đến năm 2010 ông B sử dụng 02 công đất cầm lên lếp trồng dừa. Ông L và bà M có qua hỏi đất có chuộc lại hay không mà ông B và bà B1 lên lếp trồng dừa thì bà B1 vợ ông B trả lời vợ chồng ông bà xin chuộc lại nên trồng dừa, rồi sẽ trả vàng cho ông L, bà M dần.

Vợ chồng ông B và bà B1 đã canh tác 02 công đất cầm cho ông L và bà M từ năm 2011 đến nay nhưng không trả vàng cho ông L và bà M. Vợ chồng ông L và bà M đã chờ đợi trong một thời gian rất dài, sau đó vợ chồng ông L và bà M có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần để yêu cầu giải quyết. Thời gian đầu vụ việc của ông L và bà M được giao cho Thẩm phán Nguyễn Thị Tú T giải quyết, sau đó Thẩm phán Trinh nghỉ thai sản, sau đó vụ việc của ông L và bà M được giao lại cho Thẩm phán Lê Hoàng Â giải quyết, sau đó ông L và bà M đã rút lại đơn khởi kiện. Nhận thấy quyền lợi của mình bị

xâm phạm nên ông Quách Văn L, bà Kiến Thị Mến yêu C Tòa án xem xét giải quyết buộc ông Huỳnh Văn B, bà Trương Thị B1 trả cho ông L, bà M số vàng cầm cố đất là 13 chỉ vàng 24kara.

Ý kiến của đại diện ủy quyền của bị đơn anh Huỳnh Vũ L1 trình bày:

Khoảng năm 1995, ông Huỳnh Văn B có vay của ông Quách Văn L 03 chỉ vàng 24kara để trả nợ cho ông Huỳnh Văn Ê. Trước đó ông B có mượn vàng của ông Ê để làm vốn nuôi vịt, xoay sở gia đình. Việc giao nhận 03 chỉ vàng tại nhà ông L chỉ có vợ chồng ông L và ông B. Ông B hẹn 01 năm trả lại cho ông L 03 chỉ vàng gốc và 02 chỉ vàng lãi.

Đến hạn ông B không có khả năng trả vàng như đã hứa. Năm 1998, ông L kêu ông B giao 02 công đất cho ông L canh tác để trừ lại số vàng ông B đã mượn (02 năm trừ 04 chỉ vàng). Ông L tính lãi vàng năm 1995 là 02 chỉ, năm 1996 là 03 chỉ, năm 1997 là 03 chỉ với 03 chỉ vàng vay gốc là 11 chỉ, ông L đưa ông B thêm 02 chỉ vàng nữa và yêu cầu ông B viết giấy cầm đất cho ông L ngày 20/01/1998 là 13 chỉ vàng 24kara trong thời hạn cầm 02 năm để làm tin (lúc giao vàng và viết giấy cũng chỉ có vợ chồng ông L và ông B).

Như vậy ông B vay của ông L 02 lần: lần 1 năm 1995 vay 03 chỉ vàng 24kara và vay lần 2 năm 1998 số vàng 02 chỉ vàng 24 kara, tổng cộng vàng vay chỉ có 05 chỉ. Ông L tính lãi từ năm 1995 đến năm 1998 tổng cộng là 08 chỉ, khi ông B viết biên nhận hai khoản là 13 chỉ vàng 24kara. Ông B và ông L thỏa thuận trong vòng 02 năm ông B sẽ trả ông L 09 chỉ vàng và trừ thêm 04 chỉ vàng ông L đã canh tác trên đất ông B trong 02 năm thì ông L phải trả đất cho ông B. Nhưng hết 02 năm ông B không có 09 chỉ vàng trả cho ông L nên để ông L tiếp tục canh tác đất đến năm 2006. Khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2006 ông B có cắt lúa cho ông L khoảng 60 công đất (15 công cắt trừ 01 chỉ vàng, do đó ông B đã trừ số vàng phải trả cho ông L được 04 chỉ). Năm 2007, ông B kêu ông L lấy 06 công đất khác của gia đình ông B làm trong 01 năm để trừ luôn số vàng còn thiếu của ông L. Hai bên chỉ nói miệng, chỉ 02 bên biết nhưng ông B đã trả vàng cho ông L, bà M xong, nên họ đã trả hết đất lại cho gia đình ông B canh tác từ năm 2006 đến nay. Do giấy cầm đất đó ông B viết khi đã uống rượu, không tỉnh táo cũng không được chính quyền xác nhận nên ông B không nhớ rõ và không có yêu cầu ông L và bà M hủy bỏ.

Nay ông L và bà Mến yêu C ông B và bà B1 trả số vàng 13 chỉ vàng 24 kara thì ông B, bà Ba K đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có cung cấp tài liệu chứng cứ gồm: 01 đơn khởi kiện (bản chính); 01 giấy cầm đất (bản gốc), 03 biên bản xác minh các hộ lân cận, các đương sự còn lại không cung cấp tài liệu chứng cứ.

Những vấn đề mà các đương sự đã thống nhất:

Các đương sự đều thống nhất chữ ký và nội dung trong giấy cầm đất ngày 20/01/1998 do nguyên đơn nộp là chữ ký, chữ viết của ông Huỳnh Văn B tự nguyện viết và ký.

Cũng tồn tại sự kiện ông B giao 02 công đất cho ông L, bà M canh tác từ năm 1998 cho đến năm 2006, sau đó ông L và bà M trả lại 02 công đất và nhận hơn 06 công đất khác từ ông B để canh tác 01 năm thì trả lại đất cho ông B đến nay.

Những vấn đề các đương sự không thống nhất:

Ông L và bà M cho rằng cho ông B mượn vàng 02 lần 10 chỉ vàng 24kara và lãi là 03 chỉ vàng 24kara. Ông L và bà Mến yêu C ông B và bà B1 trả số vàng trên.

Ông B cho rằng ông mượn của ông L 02 lần là 05 chỉ vàng 24kara và lãi là 08 chỉ vàng 24kara. Nhưng ông đã cắt lúa và giao đất cho ông L, bà M canh tác và trừ xong nợ, nên không còn nợ ông L bà M và không đồng ý trả vàng theo yêu cầu của ông L bà M.

Bà B1 cho rằng bà không mượn vàng của ông L, bà M nên không đồng ý trả vàng theo yêu cầu của ông L bà M.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn L và bà Kiến Thị M.

Buộc ông B và bà Ba P trả cho ông L và bà M số tiền tương đương với 05 chỉ vàng 24kara tại thời điểm xét xử.

Về án phí đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết ông Quách Văn L và bà Kiến Thị Mến yêu C ông Huỳnh Văn B và bà Trương Thị B1 trả lại số vàng đã nhận khi cầm đất là 13 chỉ vàng 24kara. Tòa án xác định quan hệ "Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất". Bị đơn cư trú tại ấp C, xã N, huyện T (nay là ấp C, xã H) theo quy định tại Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản

và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12- Vĩnh Long.

Bị đơn vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho anh Huỳnh Vũ L1 có mặt tham gia phiên toà. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự vẫn xét xử vụ án.

Tại phiên toà nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số vàng 10 chỉ vàng 24kara. Xét thấy đây là yêu cầu tự nguyện của nguyên đơn, bị đơn không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên toà nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn trả lại số vàng 10 chỉ vàng 24kara. Xét thấy đây là yêu cầu tự nguyện của nguyên đơn, bị đơn không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Đại diện ủy quyền cho nguyên đơn với đại diện ủy quyền của bị đơn có lời trình bày thống nhất ông Huỳnh Văn B có ký tên vào giấy cầm đất ngày 20/01/1998. Xét về nội dung giấy cầm đất ngày 20/01/1998 không thể hiện rõ cầm xong người cầm đất sẽ trả bao nhiêu vàng để lấy lại đất hay cầm hết 02 năm thì coi như trừ hết số vàng bên cầm đã nhận. Về hình thức giấy tay cũng không có xác nhận của chính quyền, cũng không có người làm chứng. Đồng thời tại thời điểm năm 1998, Điều 329 Bộ luật dân sự năm 1995 có hiệu lực quy định về hợp đồng cầm cố thì Nhà nước cũng không thừa nhận hợp đồng cầm cố đối với bất động sản (vì đất thuộc sở hữu toàn dân) giữa các cá nhân với nhau. Do đó giấy tay cầm đất vô hiệu ngay từ khi giao kết vì vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng theo quy định tại Điều 395 Bộ luật dân sự năm 1995. Về nguyên tắc theo Luật dân sự Hợp đồng vô hiệu 02 bên trao trả cho nhau những gì đã nhận. Hai bên đều có lỗi như nhau trong giao dịch cầm cố này nên không ai phải bồi thường.

Xét hai bên đều xác nhận đến năm 2007 ông Huỳnh Văn B và bà Trương Thị B1 đã nhận lại đất cầm cố và trong vụ án này không ai yêu cầu về đất nên Hội đồng xét xử không xem xét. Xét về số vàng cầm cố, ông Quách Văn L và bà Kiến Thị M cho rằng ông bà giao vàng cho ông Huỳnh Văn B vay 02 lần năm 1995 giao 5 chỉ vàng 24kara, thỏa thuận thời hạn 01 năm sẽ trả 05 chỉ vàng vay và 03 chỉ vàng lãi. Đến năm 1998 ông L, bà M đưa thêm cho ông B 05 chỉ vàng 24kara cộng với 05 chỉ vàng vay cũ và 03 chỉ vàng lãi là 13 chỉ. Tuy nhiên ông B không thừa nhận có nhận đủ số vàng 10 chỉ, ông B cho rằng ông chỉ nhận 02 lần của ông L và bà M năm 1995 nhận 03 chỉ và năm 1998 nhận 02 chỉ. Tổng cộng ông B chỉ thừa nhận 05 chỉ vàng 24Kara, còn 08 chỉ vàng còn lại là lãi. Ông L và bà M giao vàng không có người chứng kiến, cũng không có chứng cứ chứng minh, bị đơn cũng chỉ thừa nhận nhận 05 chỉ vàng 24kara nên không đủ căn cứ để cho rằng ông B đã nhận 10 chỉ vàng 24kara từ ông L, bà M và số vàng 13 chỉ vàng 24kara trong giấy tay cũng không phải số vàng thực nhận (02 bên đã trình bày thống nhất giấy tay chỉ là số vàng tổng của nhiều lần vay). Do đó không thể căn cứ vào giấy tay cầm đất hay lời trình bày của nguyên đơn mà cho rằng ông B đã nhận số vàng 10 chỉ vàng 24kara. Về tình tiết, chứng cứ không

phải chứng minh chỉ có thể chấp nhận số vàng thực tế như bị đơn thừa nhận là đã nhận 05 chỉ vàng 24kara.

Bị đơn không đồng ý trả vàng cho nguyên đơn vì cho rằng ông B có viết giấy cầm đất nhưng thực tế là không phải cầm đất, chỉ là nợ vàng rồi đưa đất cho nguyên đơn làm để trừ dần số vàng đã vay, cũng như bị đơn đã cắt lúa cho nguyên đơn trừ tiền công vào số vàng nợ nguyên đơn. Do bị đơn đã trừ công cắt lúa và đưa đất cho nguyên đơn làm trừ đủ số vàng nên nguyên đơn đã trả lại đất cho bị đơn canh tác từ năm 2007 đến năm 2024 mới phát sinh tranh chấp số vàng này. Tuy nhiên Toà án đã ra quyết định cho bị đơn cung cấp chứng cứ chứng minh thoả thuận giữa 02 bên là giao đất canh tác để trừ số vàng vay, cũng như việc bị đơn cắt lúa trừ tiền công vào số vàng đã vay của nguyên đơn. Tuy nhiên suốt quá trình giải quyết vụ án đến tại phiên toà bị đơn không cung cấp được chứng cứ mà chỉ là lời khai một phía của bị đơn, không được nguyên đơn thừa nhận. Bị đơn khai rằng thời điểm ông B viết biên nhận không còn tỉnh táo và giữa ông B với bà Ba K liên quan tiền bạc, chỉ mỗi ông B vay, bà Ba K biết. Tuy nhiên chữ viết trong giấy tay là do ông B tự viết (không phải người khác viết cho ông B ký) nên không có cơ sở cho rằng một người không tỉnh táo có thể viết toàn bộ nội dung giấy tay. Đồng thời trong biên bản đối chất ông B cho rằng số vàng ông vay của ông L là để trả nợ và xoay sở gia đình. Theo quy định tại điều 27 luật hôn nhân gia đình thì giao dịch được xác lập trong thời kỳ hôn nhân vì mục đích chung trong gia đình thì cả vợ chồng cùng có nghĩa vụ chung. Thời điểm năm 1998 đến nay ông B và bà B1 là vợ chồng do đó bà B1 cũng có trách nhiệm liên đới cùng ông B trả cho ông L và bà M số vàng 05 chỉ vàng 24kara.

Các đương sự không có tranh chấp và yêu cầu gì khác, nên không giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, chấp nhận một phần ý kiến trình bày và yêu cầu của đại diện bị đơn về số vàng bị đơn đã nhận;

[3] Xét thấy, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Do yêu cầu của ông Quách Văn L và bà Kiến Thị M chỉ được chấp nhận một phần và không được chấp nhận một phần nên cả ông Huỳnh Văn B và bà Trương Thị B1, ông Quách Văn L và bà Kiến Thị M đều phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 91, 92, 147, 228, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025;

Áp dụng các Điều 329, 395, 467, 468, 470, 471 Bộ luật Dân sự năm 1995.

Áp dụng các Điều 117, 122, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Quách Văn L và bà Kiến Thị M.

2. Vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất (giấy tay cầm đất) ngày 20/01/1998 giữa ông Huỳnh Văn B và ông Quách Văn L. Buộc ông Huỳnh Văn B và bà Trương Thị Ba P liên đới trả cho ông Quách Văn L và bà Kiến Thị M số tiền 61.000.000 đồng (trị giá của 05 chỉ vàng 24kara ngày 29/9/2025 là 12.200.000 đồng/chỉ)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Quách Văn L và bà Kiến Thị M về việc buộc ông Huỳnh Văn B và bà Trương Thị Ba P liên đới trả cho ông Quách Văn L và bà Kiến Thị M thêm 05 chỉ vàng 24kara.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Huỳnh Văn B và bà Trương Thị Ba P chịu 3.050.000 đồng án phí.

Buộc ông Quách Văn L và bà Kiến Thị M phải chịu 3.050.000 đồng án phí nhưng trừ vào 2.697.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0006516 ngày 23/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần (Nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 12- Vĩnh Long). Ông Quách Văn L và bà Kiến Thị M phải nộp tiếp 352.500 đồng án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND Khu vực 12- Vĩnh Long;
- Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Võ Thị Ngọc Quyền